

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2018/DS-ST**
Ngày 27-2-2018
v/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thu;
2. Bà Huỳnh Thị Thúy Nga;

-Thư ký phiên tòa: Nguyễn Văn Hưng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Ngày 27 tháng 2 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 304/2017/TLST- DS, ngày 15/12/2017, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐST-DS ngày 23/01/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2018/QĐST-DS, ngày 8/2/2018; giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị M** (Tên thường gọi là **H1**), sinh năm 1976. Có mặt.

Trú tại: Tổ Y, thôn X, xã ĐH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Bà **Bùi Thị Thu H**, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Trú tại: Tổ Z, thôn Q, xã Đức Tín, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

-Ông **Trần Quốc D**, sinh năm 1976 (chồng bà M). Có mặt

Trú tại: Tổ Y, thôn X, xã ĐH, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

-Ông **Phạm T**, sinh 1956 (chồng bà H). Vắng mặt.

Trú tại: Tổ Z, thôn Q, thôn 5, xã Đức Tín, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2017, bản khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Do quen biết nhau trong việc vay tài sản, nên vào năm 2012 bà Nguyễn Thị M (H1) có cho bà Bùi Thị Thu H vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận là 3,5%/tháng, khi vay không có viết giấy. Đến hạn bà H không chịu trả gốc và lãi, mặc dù bà M có đi đòi nhiều lần. Đến ngày 14/01/2014, thì bà H viết giấy mượn tiền cho bà M giữ, với nội dung: Bà H vay bà M số tiền gốc 10.000.000 đồng vào ngày 16/8/2012 và tiền lãi trong 16 tháng chưa trả là 5.600.000 đồng (lãi 3,5%/tháng) và hẹn đến tháng 3/2014 sẽ trả dần, nhưng từ đó cho đến ngày 27/11/2016 bà H mới trả được 2.000.000 đồng tiền lãi. Nay bà M, ông D yêu cầu bà H, ông T trả tiền gốc và lãi.

Trong đơn khởi kiện bà M chỉ yêu cầu lãi suất 1%/tháng, còn trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa bà M yêu cầu vợ chồng bà H phải trả cho vợ chồng bà số tiền gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi 1,125%/tháng, tính từ ngày 16/8/2012 cho đến nay.

Chứng cứ do bà M đưa ra là “Giấy mượn tiền” ghi ngày 14/01/2014 (đã được đối chiếu với bản gốc).

Tại bản khai, biên bản hòa giải bị đơn trình bày: Trong năm 2008 bà H có vay của bà M (H1) số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/tháng, mục đích vay để làm ăn buôn bán. Từ ngày vay cho đến năm 2012, bà H trả lãi đầy đủ, với mức lãi 4,5%/tháng. Đến ngày 16/8/2012 bà H viết lại giấy vay của bà M 10.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng. Do làm ăn thua lỗ, nên không có tiền trả nợ. Đến ngày 14/01/2014 bà H viết lại giấy vay của bà M, ông D số tiền gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi chưa trả là 5.600.000 đồng, đồng thời hẹn đến tháng 3/2014 sẽ trả dần. Tuy

nhien, chưa có tiền nên bà H chưa trả lãi và gốc. Đến ngày 27/11/2016 bà H có trả cho bà M tiền gốc 2.000.000 đồng, còn nợ lại 8.000.000 đồng. Nay bà H xin trả nợ gốc 8.000.000 đồng, nhưng trả dần, mỗi tháng là 500.000 đồng, còn tiền lãi bà H xin được miễn trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc D: Hoàn toàn thống nhất theo trình bày của vợ là Nguyễn Thị M.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm T không tham gia, nên không tiến hành hòa giải được.

Những tình tiết trong vụ án mà các bên đã thống nhất: Năm 2012 bà H vay của bà M số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3,5%/tháng. Đến ngày 14/01/2014 bà H mới viết giấy vay và hẹn đến tháng 3 năm 2014 sẽ trả dần, nhưng đến 27/11/2016 bà H có trả cho bà M 2.000.000 đồng.

Tình tiết không thống nhất: Theo bà M thì vào năm 2016 bà H có trả được 2.000.000 đồng tiền lãi, tiền gốc vẫn còn 10.000.000 đồng. Còn bà H cho rằng đã trả 2.000.000 đồng tiền gốc, hiện chỉ còn 8.000.000 đồng tiền gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm T vắng mặt không có lý do; tại phiên tòa bị đơn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt. Tuy trong quá trình giải quyết vụ án bà H có nộp 01 giấy ủy quyền của ông Phạm T là ủy quyền cho bà H thay mặt ông giải quyết vụ án, nhưng giấy ủy quyền không hợp lệ, nên Tòa án không chấp nhận.

[2] Đối với việc xác định pháp luật áp dụng trong quan hệ này là Bộ luật dân sự năm 2005, vì quan hệ dân sự này xác lập trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, áp dụng pháp luật để giải quyết quan hệ tranh chấp: Quan hệ vay tài sản giữa các bên được xác lập vào năm 2012, nhưng không xác định thời hạn chấm dứt hợp đồng là ngày nào; đến ngày 27/11/2016 phía bị đơn có trả cho phía nguyên đơn 01 khoản tiền- Tức bên có nghĩa vụ thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện, theo điểm b khoản 1 Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005, do đó thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày 28/11/2016, đến ngày 14/12/2017, nguyên đơn làm đơn khởi kiện tại Tòa án, nên vẫn còn thời hiệu khởi kiện, theo như khoản 2 Điều 162 Bộ luật dân sự năm 2005. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong trường hợp này là: Hợp đồng vay tài sản.

[4] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bà Bùi Thị Thị Thu H và ông Phạm T trả số tiền vay 10.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi 1,125%/tháng là có căn cứ chấp nhận; bởi lẽ: Ngày 16/8/2012 giữa bà M và bà H có xác lập hợp đồng vay tài sản số tiền vay 10.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng. Do bên vay là bà H không trả lãi, gốc cho bà M, nên ngày 14/1/2014 bà H viết lại giấy vay cho bà M, với nội dung còn nợ bà M 10.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trong 16 tháng, lãi suất 3,5%/tháng là 5.600.00. đồng và hạn đến tháng 3/2014 sẽ trả dần (bút lục 08). Tuy nhiên đến ngày 27/11/2016 bà H mới trả cho bà M được 2.000.000 đồng, rồi không trả nữa. Do đó, buộc bà H và ông Phạm T phải trả cho vợ chồng bà M số tiền gốc 10.000.000 đồng, vì bà H khai mục đích vay tiền là để làm ăn buôn bán. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đều thông báo cho ông Phạm T các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, các thông báo khác . . . nhưng ông T vẫn không có ý kiến và khiếu nại, nên ông T chồng bà H cùng liên đới trả nợ là phù hợp Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tiền lãi: Tuy trong giấy mượn tiền hai bên thỏa thuận lãi suất 3,5%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật, nhưng từ ngày vay cho đến nay, bên vay chưa thực hiện việc trả nợ gốc, nợ lãi đầy đủ. Nay bà M và ông D chỉ yêu cầu mức lãi 1,125%/tháng là nằm trong phạm vi khởi kiện và phù hợp Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, nên chấp nhận. Đối với số tiền 2.000.000 đồng bà H trả cho bà M ngày 27/11/2016 được tính vào tiền lãi, là phù hợp với khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, chứ không chấp nhận theo yêu cầu của bà H được. Bà H cho rằng bà vay tiền của bà M từ 2008 và trả lãi 4,5%/tháng cho đến năm 2012, nhưng bà H không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh; đồng thời bà M không thừa nhận việc này, nên không căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà H là trừ tiền lãi trả vượt mức pháp luật quy định vào tiền gốc.

[6] Qua nhận định trên buộc bà H ông T phải trả cho bà M, ông D số nợ gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi 1,125%/tháng, tính từ ngày 16/8/2012 cho đến nay, cụ thể như sau:

$10.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 66 \text{ tháng} 11 \text{ ngày (từ 16/8/2012 đến 27/2/2018)} = 7.466.250 \text{ đồng}$. Được trừ tiền lãi đã trả 2.000.000 đồng, tiền lãi còn phải trả là: 5.466.000 đồng (làm tròn số).

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên buộc bà H và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà M.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 357, khoản 2 Điều 468, điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 162, 471, 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Bùi Thị Thu H và ông Phạm T phải trả cho bà Nguyễn Thị M (tên thường gọi là H1) và ông Trần Quốc D số tiền: 15.466.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn đồng), trong đó tiền gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi 5.466.000 đồng.

Kể từ ngày bà M và ông D có đơn yêu cầu thi hành án, bà H và ông Phạm T phải chịu lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng thời gian và số tiền chậm thanh toán.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị Thu H và ông Phạm T phải chịu 773.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 430.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018098 ngày 15/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án: 27/2/2018; bà Bùi Thị Thu H và ông Phạm T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

-VKSND huyện;
-THADS huyện;
-Các đương sự;
-Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thái

